TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ M

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 786/2017/DS-ST
Ngày: 05-12-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ M

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê B Hợp

2. Bà Trần Thị Thanh Vân

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Phương, thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí M tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 12 năm 2017 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí M xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 778/2010/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2010 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2017/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Ngọc M; cư trú tại địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí M (Có mặt).

Thường trú: Đường D, Phường E, Quận I, Thành phố Hồ Chí M.

- *Bị đơn*: 1. Bà Cù Thị B
2. Ông Đỗ Xuân H

Cùng cư trú tại địa chỉ: Đường số P, Phường L, Quận K, Thành phố Hồ Chí M (Vắng mặt)

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Võ Thành V; cư trú tại địa chỉ: Ấp M, xã Đ, Huyện T, tỉnh Long An (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 11 năm 2010 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn - ông Phạm Ngọc M trình bày: Ngày 15/02/2008 bà Cù Thị B và ông Đỗ Xuân H có vay của ông số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn vay là 10 ngày. Đến hẹn bà B và ông H không trả nợ và cứ hẹn hết lần này đến lần khác, lần cuối hẹn đến hết ngày 30/11/2009 sẽ trả nhưng cũng không trả nên ông M khởi kiện yêu cầu ông H và bà B trả cho ông M số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước tính từ ngày 15/02/2008 cho đến ngày xét xử.

Ông M nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Giấy vay tiền ngày 15/02/2008; Giấy cam kết ngày 23/10/2009; Chứng M nhân dân, hộ khẩu của bà B, chứng M nhân dân hộ khẩu của ông M. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2087/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Tân Hưng cấp ngày 24 tháng 05 năm 2005 đứng tên ông Võ Thành Việt, Giấy ủy quyền ngày 22/10/2007.

2. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông Bo thụ lý vụ án cho bà B và ông H, triệu tập bà B, ông H đến Tòa án để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà B, ông H không đến Tòa. Sau đó, Tòa án tống đạt thông Bo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông Bo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà B, ông H nhưng bà B, ông H ông không đến Tòa, không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và cũng không có ý kiến về các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành Việt trình bày: Ông Việt có đưa cho ông H tất cả là 7 sổ đỏ có giấy ủy quyền ngày 22/10/2007 để làm thủ tục vay vốn ngân hàng và ông H có đưa cho ông Việt 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), nhưng chờ hoài không thấy ông H trả lời nên ông Việt yêu cầu ông H trả lại giấy đỏ cho ông. Hiện nay ông M giữ sổ đỏ của ông thì ông yêu cầu ông M trả lại cho ông.

3. Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự, bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

Về người tham gia tố tụng: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về thu thập chứng cứ, lời khai của đương sự, việc cấp tống đạt các giấy tờ văn bản cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định. Yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

- Ông M khởi kiện yêu cầu ông H và bà B trả nợ theo giấy vay tiền ngày 15/02/2008. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Bà B, ông H cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí M. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà B và ông H tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bà B và ông H vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành Việt cũng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B, ông H và ông Việt.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét ông M yêu cầu bà B và ông H trả cho ông M số tiền: Nợ gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/ năm bà B và ông H không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của M. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Giấy vay tiền ngày 15/02/2008 có thời hạn vay là 10 ngày đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng thì thời gian tính lãi trong hạn theo lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm giao dịch. Lãi suất hai bên thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng là 2%/tháng vượt quá 150% lãi suất cơ

bản do Ngân hàng Nhà nước quy định nên cần phải điều chỉnh lại lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Thời điểm nguyên đơn cho bị đơn vay là ngày 15/02/2008 theo Quyết định số 2868/NHNN ngày 29/11/2010 thì lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9%/năm tương đương 0,75%/tháng. Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất của hợp đồng vay nợ là 0,75%/tháng x 150% = 1,125%/tháng.

Do đó, lãi trong hạn tính từ ngày 15/02/2008 đến 25/02/2008 (10 ngày), được tính như sau: 300.000.000đ x 1,125%/tháng: 30 ngày x 10 ngày = 1.125.000 đồng.

Ngoài ra, do các bên không thỏa thuận lãi quá hạn nên bên cho vay vẫn được quyền yêu cầu bên vay phải chịu trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự là phải trả cho bên cho vay một khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bên vay kể từ khi hết hạn vay. Khoản lãi này được tính theo lãi suất cơ bản (khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005) của Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm với thời hạn từ khi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đến khi xét xử sơ thẩm được tính từ ngày 26/2/2008 đến ngày 05/12/2017 là tháng 117 tháng 09 ngày, được tính như sau: 300.000.000đ x 0,75%/tháng x 117 tháng 09 ngày = 263.925.000 đồng

Như vậy, bị đơn phải trả cho nguyên đơn cả gốc và lãi như sau:

Nợ gốc: 300.000.000đ + nợ lãi: 1.125.000 đồng + 263.925.000 đồng = 565.050.000 đồng

[3] Xét về yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Võ Thành Việt có đưa cho ông H 7 sổ đỏ và ông H có đưa cho ông Việt 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), sau đó ông H không làm đúng như yêu cầu vay vốn Ngân hàng mà ông H vay tiền của ông M và đưa sổ đỏ cho ông M giữ. Ông M cũng thừa nhận hiện đang giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2078/QĐ-UB ngày 24/5/2005 của ông Việt và 01 bản chính Giấy ủy quyền ngày 22/10/2010. Ông M sẽ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H khi ông H trả tiền cho ông. Theo quy định tại Điều 163 của Bộ luật dân sự năm 2005 tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ giá trị và các quyền tài sản. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là tiền cũng như không phải là giấy tờ có giá mà chỉ là giấy tờ xác M quyền sở hữu, sử dụng đối với diện tích đất không phải là tài sản không thể đem đi cầm cố được. Ông H dùng sổ đỏ của ông Việt để tiến hành giao dịch vay mượn như trình bày trên thì do sổ đỏ không phải là tài sản mà chỉ là giấy tờ xác M quyền sở hữu, sử dụng nên nếu không phải là người đứng tên pháp nhân trên giấy giao dịch thì các giao dịch không có giá trị pháp lý. Theo đó những giao dịch mà người kia thực hiện

không có giá trị về mặt pháp lý và đương nhiên sẽ không được pháp luật công nhận cho các giao dịch đó. Căn cứ theo quy định Điều 128 của Bộ luật dân sự năm 2005 buộc ông M phải trả cho ông Việt giấy chủ quyền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) ông Việt có nhận từ ông H nhưng bà B và ông H vắng mặt tại phiên tòa không có yêu cầu đối số tiền trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B và ông H phải trả cho ông M số tiền 565.050.000 đồng nên bà B và ông H phải chịu án phí sơ thẩm là 26.602.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 128, khoản 2 Điều 305, Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm d Điều 99 Luật đất đai có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2014;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Cù Thị B và ông Đỗ Xuân H phải trả cho ông Phạm Ngọc M số tiền gốc 300.000.000 đồng, số tiền lãi 265.050.000 đồng. Tổng cộng: 565.050.000 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Thời hạn trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc ông Phạm Ngọc M phải trả cho ông Võ Thành Việt bản chính Giấy chứng nhận quyền sử đất do Ủy ban nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An cấp vào ngày 24 tháng 05 năm 2005 số vào sổ cấp GCN: 2087/QĐ-UB ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp ông M không trả cho ông Việt bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngay sau khi bản án có

hiệu lực pháp luật thì ông Việt được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại giấy chứng nhận này.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Cù Thị B và ông Đỗ Xuân H phải chịu là 26.602.000 đồng (Hai mươi sáu triệu sáu trăm lẻ hai ngàn đồng).

Ông Phạm Ngọc M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.712.600 đồng (Mười triệu bảy trăm mười hai ngàn sáu trăm đồng) theo biên lai thu số: 002730 ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí M.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP. Hồ Chí M;
- VKSND Q.Gò Vấp;
- THADS Q. Gò Vấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Tuyền